

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN TAM ĐƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **106**/NQ-HĐND

Tam Đường, ngày **04** tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, bổ sung dự toán cho một số cơ quan, đơn vị, UBND xã năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20/11/2016;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND huyện Tam Đường về phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 27/3/2023 của HĐND huyện Tam Đường về phân bổ dự toán thực hiện 3 Chương trình mục tiêu Quốc gia và điều chỉnh, bổ sung ngân sách cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND huyện Tam Đường điều chỉnh, bổ sung dự toán kinh phí cho các cơ quan, đơn vị dự toán và UBND xã năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 28/9/2023 của HĐND huyện Tam Đường điều chỉnh, bổ sung dự toán kinh phí cho một số cơ quan, đơn vị và UBND xã, thị trấn năm 2023;

Xét Tờ trình số 1603/TTr-UBND ngày 26/10/2023 của UBND huyện đề nghị thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung dự toán kinh phí cho các cơ quan, đơn vị và UBND các xã năm 2023; Báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh; bổ sung dự toán cho một số cơ quan, đơn vị, UBND xã năm 2023, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh dự toán ở một số cơ quan, đơn vị năm 2023: Tổng kinh phí 1.909.700.000 đồng; trong đó nguồn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 920.000.000 đồng; kinh phí không tự chủ 989.700.000 đồng.

2. Điều chỉnh giảm dự toán ở một số cơ quan, đơn vị về ngân sách huyện năm 2023: Tổng kinh phí 14.998.195.279 đồng, trong đó

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 1.600.556.004 đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 2.073.609.206 đồng.

- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 02/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hoá tập trung giai đoạn 2021-2025 là 256.500.000 đồng.

- Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn 2.296.000.000 đồng.

- Kinh phí đảm bảo xã hội 1.340.400.000 đồng.

- Kinh phí không tự chủ 1.494.370.069 đồng.

- Kinh phí tự chủ 5.927.300.000 đồng.

3. Điều chỉnh dự toán ở phòng Giáo dục và Đào tạo và một số đơn vị trường học năm 2023: Tổng kinh phí 1.262.574.535 đồng.

4. Điều chỉnh nội dung chi của một số cơ quan, đơn vị năm 2023: Tổng kinh phí 1.653.668.000 đồng.

5. Bổ sung dự toán cho UBND xã Tả Lèng và một số cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2023: Tổng kinh phí 99.200.000 đồng.

(Chi tiết có các biểu kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện, các Tổ đại biểu HĐND huyện và đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được HĐND huyện Tam Đường khóa XXI, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 04/11/2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Tần Thị Quế

BIỂU CHI TIẾT SỐ 01
Điều chỉnh dự toán ở một số cơ quan, đơn vị năm 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 04/11/2023 của Hội đồng nhân dân huyện)



Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Điều chỉnh giảm dự toán										Điều chỉnh tăng dự toán				Ghi chú	
		Tổng cộng giảm	Trung tâm Y tế huyện	Phòng Giáo dục và đào tạo	Trường MNS Sơn Bình	Trường MNS Nà Tâm	Trường MNS Tả Lằng	Trường MNS Khun Há	Trường THCS Nà Tâm	Trường THCS Giang Mả	Trường THCS Tả Lằng	Trường PTDTBT THCS Khun Há	Tổng cộng bổ sung	Văn phòng HĐND-UBND	Trung tâm GDNV-GDTX		Phòng LĐ-TB&XH
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	920.000	920.000	192.025	120.000	100.000	100.000	67.675	100.000	130.000	130.000	50.000	920.000	920.000	190.900	798.800	Thực hiện Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài Chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 nên một số nội dung chi không thuộc thẩm quyền của Trung tâm Y tế
2	Kinh phí không tự chi	989.700	-	192.025	120.000	100.000	100.000	67.675	100.000	130.000	130.000	50.000	989.700	-	190.900	798.800	Kinh phí còn dư của phòng giáo dục và đào tạo và các trường, do ngày từ đầu năm 2 năm vì Trung tâm GDNV-GDTX, phòng Lao động, Thương binh và XH chưa có danh sách đối tượng được hưởng, trong năm phát sinh kinh phí
	TỔNG CỘNG	1.909.700		192.025	120.000	100.000	100.000	67.675	100.000	130.000	130.000	50.000	1.909.700	920.000	190.900	798.800	
	KP Thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP	989.700		192.025	120.000	100.000	100.000	67.675	100.000	130.000	130.000	50.000	989.700		190.900	798.800	

(Handwritten signature)

BIỂU CHI TIẾT SỐ 02

Điều chỉnh giảm dự toán ở một số cơ quan đơn vị về ngân sách huyện năm 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 406/NQ-HĐND ngày 04/11/2023 của HĐND huyện Tam Dương)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Điều chỉnh giảm dự toán (-)											Điều chỉnh tăng ngân sách huyện (+)	Lý do điều chỉnh		
		Tổng kinh phí giảm	Phòng NN&PTNT	Phòng Nội vụ	Trung tâm GDNN-GDTX	Phòng LĐ-TB&XH	Trung tâm VH-TT&TT	Trung tâm DVNN	Trung tâm Chính trị huyện	Huyện đoàn	Văn phòng HĐND-UBND	Phòng Giáo dục và Đào tạo				
	Tổng cộng	14.998.195.279	265.960.000	1.183.643.540	5.126.011.842	1.564.717.176	1.376.238.828	74.000.000	64.000.000	72.000.000	101.000.000	16.000.000	6.719.341.069	14.998.195.279		
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.600.556.004	-	-	1.564.717.176	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600.556.004		
1	Dự án 4 - Phát triển GD nghề nghiệp vùng khó khăn - Tiêu dự án 1: phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	1.564.717.176			1.564.717.176									1.564.717.176		Tổng kinh phí sơ duyệt trong năm: 1.564.717 triệu đồng. - Giao đầu năm: 1.544 triệu đồng - Kinh phí chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023: 20.717 triệu đồng - Thực hiện: 0 triệu đồng - Còn dư: 1.564.717 triệu đồng Dự nhiệm vụ chi đã chuyển sang thực hiện bằng nguồn vốn CT MTQG PT vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
-	Nguồn kinh phí được giao năm 2023	1.544.000.000			1.544.000.000									1.544.000.000		
	Nguồn kinh phí năm 2022 chuyển sang năm 2023	20.717.176			20.717.176									20.717.176		
2	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều)	2.797.508				2.797.508								2.797.508		- Giao đầu năm: 551 triệu đồng - Thực hiện: 519.958 triệu đồng - Còn dư: 31.041 triệu đồng Dự nhiệm vụ chi
3	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình)	33.041.320				33.041.320								33.041.320		- Giao đầu năm: 551 triệu đồng - Thực hiện: 519.958 triệu đồng - Còn dư: 31.041 triệu đồng Dự nhiệm vụ chi
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.073.609.206		808.314.540	1.265.294.666									2.073.609.206		Tổng kinh phí sơ duyệt trong năm: 3.796.594 triệu đồng. - Giao đầu năm: 3.792 triệu đồng - Kinh phí chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023: 4.594 triệu đồng - Thực hiện: 2.531.300 triệu đồng - Còn dư: 1.265.295 triệu đồng Dự nhiệm vụ chi
1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực - Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	1.265.294.666			1.265.294.666									1.265.294.666		Tổng kinh phí sơ duyệt trong năm: 1.105 triệu đồng - Giao đầu năm: 801 triệu đồng - Kinh phí chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023: 304 triệu đồng - Thực hiện: 296.085 triệu đồng - Còn dư: 808.314 triệu đồng Dự nhiệm vụ chi
2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực - Tiêu dự án 2: Phát triển kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	808.314.540		808.314.540										808.314.540		Tổng kinh phí sơ duyệt trong năm: 1.105 triệu đồng - Giao đầu năm: 801 triệu đồng - Kinh phí chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023: 304 triệu đồng - Thực hiện: 296.085 triệu đồng - Còn dư: 808.314 triệu đồng Dự nhiệm vụ chi
III	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 02/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giải đoạn 2021-2025	256.500.000	256.500.000											256.500.000		
1	Điều chỉnh giảm dự toán Hồ trợ trồng che phủ trung	206.500.000	206.500.000											206.500.000		Hết nhiệm vụ chi
2	Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP nguồn chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023	50.000.000	50.000.000											50.000.000		Hết nhiệm vụ chi
IV	Điều chỉnh giảm dự toán Kinh phí triển khai tháng "Vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường" năm 2023 trên địa bàn huyện Tam Dương nguồn dự phòng ngân sách	9.460.000	9.460.000											9.460.000		Hết nhiệm vụ chi

Điều chỉnh giảm dự toán (-)

STT	Nội dung	Tổng kinh phí giảm	Phòng NN&PTNT	Phòng Nội vụ	Trung tâm GDNN-GDTX	Phòng LĐ-TB&XH	Trung tâm VH-TT&TT	Trung tâm DVNN	Trung tâm Chính trị huyện	Huyện đoàn	Văn phòng HĐND-UBND	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Điều chỉnh tăng ngân sách huyện (+)	Lý do điều chỉnh
V	Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn	2.296.000.000			2.296.000.000								2.296.000.000	- Giao đầu năm: 2.296 triệu đồng - Thực hiện: 0 triệu đồng - Còn dư: 2.296 triệu đồng Do nhiệm vụ chi đã chuyển sang bên hàng nguồn và CT MTOGPT vẫn được báo bảo đảm theo điều kiện và miễn phí
VI	Kinh phí đảm bảo xã hội	1.340.400.000				1.340.400.000							1.340.400.000	- Giao đầu năm: 865 triệu đồng - Thực hiện: 510 triệu đồng - Còn dư: 355 triệu đồng Do hết nhiệm vụ chi
1	KP thăm hỏi, viếng nghĩa trang, cứu trợ xã hội, đảm bảo XH khác và các nhiệm vụ khác	355.000.000				355.000.000							355.000.000	
2	Kinh phí mua tăng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chi của NSDP	985.400.000				985.400.000							985.400.000	- Giao đầu năm: 1.819,7 triệu đồng - Thực hiện: 843,3 triệu đồng - Còn dư: 985,4 triệu đồng. Do hết nhiệm vụ chi
VII	Kinh phí không tự chi	1.494.370.069		302.329.000			10.000.000					1.182.041.069	1.494.370.069	- Bổ sung trong năm 70 triệu đồng - Thực hiện: 60,173 triệu đồng - Còn dư: 9.827 triệu đồng Do hết nhiệm vụ chi
1	Kinh phí tuyến dụng viên chức	9.827.000		9.827.000								9.827.000	9.827.000	
2	Kinh phí KP đào tạo theo Nghị quyết và chính sách thu hút theo NQ 12/2022/NQ-HĐND, NQ 11/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lai Châu	147.000.000		147.000.000								147.000.000	147.000.000	- Giao đầu năm: 300 triệu đồng - Thực hiện: 153 triệu đồng - Còn dư: 147 triệu đồng. Do hết nhiệm vụ chi
3	KP thực hiện đề án phát triển du lịch huyện Tam Đường (Đề án của huyện) nội dung "Tổ chức Ngày hội văn hóa dân tộc Mường huyện Tam Đường năm 2023 tại xã Tạ Lãng"	10.000.000					10.000.000					10.000.000	10.000.000	Do nội dung đã được quyết bởi VH Dân tộc Mường hết nhiệm vụ chi
4	KP thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP	4.900.000										4.900.000	4.900.000	
5	KP thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP	53.152.212										53.152.212	53.152.212	
6	KP tiền ăn 3,4,5 tuổi NĐ 105/2020/NĐ-CP	1.083.788.857										1.083.788.857	1.083.788.857	
7	KP chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND	30.200.000										30.200.000	30.200.000	Hết nhiệm vụ chi của phòng Giáo dục và Đào tạo
8	Hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động câu lạc bộ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc trong trường học giai đoạn 2021-2025 theo kết luận 224-KL/TU ngày 18/10/2021 của BCH Đảng bộ	10.000.000										10.000.000	10.000.000	
9	Quy thi đua khen thưởng giáo dục	145.502.000		145.502.000								145.502.000	145.502.000	- Giao đầu năm: 1.500 triệu đồng - Thực hiện: 1.354,498 triệu đồng - Còn dư: 145,502 triệu đồng. Do hết nhiệm vụ chi
VIII	Kinh phí tự chi trong đó:	5.977.300.000		73.000.000			64.000.000	64.000.000	72.000.000	101.000.000	16.000.000	5.837.300.000	5.977.300.000	
1	Chi thường xuyên hợp đồng theo NĐ 68, 161	16.000.000									16.000.000		16.000.000	Thực hiện theo NQ 58/2021/NQ-HĐND
2	Chi thường xuyên (13)	4.006.000.000		73.000.000			64.000.000	64.000.000	72.000.000	101.000.000		3.632.000.000	4.006.000.000	Hết nhiệm vụ chi của phòng Giáo dục và Đào tạo, đầu năm chuyển các chi phòng nội vụ, huyện đoàn, trung tâm chính trị, trung tâm DVNN, trung tâm Văn hóa TT TT
3	KP tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương (14)	1.905.300.000										1.905.300.000	1.905.300.000	
-	Nguồn kinh phí năm 2022 chuyển sang năm 2023	1.304.550.000										1.304.550.000	1.304.550.000	
-	Nguồn kinh phí được giao năm 2023	600.750.000										600.750.000	600.750.000	Hết nhiệm vụ chi của phòng Giáo dục và Đào tạo



[Handwritten signature]

BIỂU CHI TIẾT SỐ 03
Điều chỉnh dự toán ở phòng Giáo dục - Đào tạo và một số đơn vị trường học năm 2023
Kiểm tra Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 04/11/2023 của HĐND huyện Tam Dương

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Kinh phí điều chỉnh tăng (+)																
			KP hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù học phí	KP hỗ trợ trẻ khuyết tật thực hiện TLT.T.6	Kinh phí thực hiện	KP hỗ trợ sinh viên	KP hỗ trợ sinh viên	KP hỗ trợ sinh viên	KP hỗ trợ sinh viên	KP hỗ trợ sinh viên	KP hỗ trợ sinh viên	KP hỗ trợ sinh viên	KP hỗ trợ sinh viên	KP hỗ trợ sinh viên	KP hỗ trợ sinh viên	KP hỗ trợ sinh viên	KP hỗ trợ sinh viên	Chung trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng (Dự án 5 - 1)	
I	Phòng GD&ĐT	1.262.574.535	9.075.000	218.120.000	906.347.788	18.311.143	21.191.688	51.702.966	30.016.450	7.809.500	1.262.574.535	9.075.000	218.120.000	906.347.788	18.311.143	21.191.688	51.702.966	30.016.450	7.809.500
II	KHOI MIN	38.594.138	0	4.740.000	906.347.788	18.311.143	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường MN Ban Bo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Trường MN Sơn Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trường MN Na Tam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Trường MN Bình Lư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Trường MN Thị Trấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Trường MN Hồ Thâu	4.740.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Trường MN Giang Mả	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trường MN Tạ Lăng	21.191.688	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trường MN Tân Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Trường MN Nhung Niêng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	MN Ban Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Trường MN Ban Riên	12.662.450	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Trường MN Khau Hà	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	KHOI TIÊU HỌC	59.512.466	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Trường TH Na Tam	7.809.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Trường PTĐTB.TH Ban Bo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trường LH Bình Lư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Trường TH Thị Trấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Trường PTĐTB.TH Giang Mả	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Trường PTĐTB.TH Tạ Lăng	36.109.100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Trường PTĐTB.TH Tân Sơn	13.593.866	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Trường TH Ban Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trường PTĐTB.TH Khau Hà	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	KHOI THCS	136.634.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường THCS Ban Bo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Trường THPT&THCS Sơn Bình	26.060.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Khoi THcs hoc	13.540.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Khoi THcs	12.520.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trường TH &THCS Na Tam	35.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Khoi Thcs hoc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Khoi THCS	35.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Trường THCS Bình Lư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Trường THCS Thị Trấn	9.780.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Trường THPT&THCS Hồ Thâu	5.800.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Do chỉ cấp ngân sách lập trường THPT&THCS Na Tam, đồng chí Kế toán không đủ chi phí phát lương của trường Tiểu học Na Tam để chuyển sang trường THPT&THCS Na Tam. Vì vậy biên này làm căn cứ để hạch toán chi viện chi trường Tiểu học Na Tam (cũ)

Quyết định phê duyệt chi trong trường case do chính sách dạy dỗ, Mãn hàng cơ sở dạy dỗ



		Kính phí điều chỉnh giảm (-)										Kính phí điều chỉnh tăng (+)													
STT	Nội dung	KP hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù học phí	KP hỗ trợ trả lại khoản tiết thực hiện TLT.T số 42/2013/TTL.T-BGD&ĐT	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	- KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3 - 4 - 5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	- KP chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HBND	KP hỗ trợ nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HBND	KP hỗ trợ ăn theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HBND	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐP an 5 - Thủ dự án 1)	Tổng cộng	KP hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù học phí Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	KP hỗ trợ trả lại khoản tiết thực hiện TLT.T số 42/2013/TTL.T-BGD&ĐT	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	- KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3 - 4 - 5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	- KP chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HBND	KP hỗ trợ nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HBND	KP hỗ trợ ăn theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HBND	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐP an 5 - Thủ dự án 1)	Lý do điều chỉnh						
7	Truong THCS Giung Ma	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
6.1	Khoi Thinh hoc	1.000.000	0	0	0	0	0	0	0	49.669.733	0	0	0	0	0	0	0	0							
6.2	Khoi THCS	2.800.000	0	0	0	0	0	0	0	35.614.933	0	0	0	0	0	0	0	0							
7	Truong THCS Ta Leng	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0							
8	Truong THCS Thanh Sin	33.980.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
9	Truong THPT THCS Nhang Nhang	18.374.000	0	0	0	0	0	0	0	146.454.000	0	0	0	0	0	0	0	0							
9.1	Khoi Thinh hoc	198.374.000	0	0	0	0	0	0	0	104.462.000	0	0	0	0	0	0	0	0							
9.2	Khoi THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	41.992.000	0	0	0	0	0	0	0	0							
10	Truong THCS Ban Giang	3.820.000	0	0	0	0	0	0	0	17.354.000	0	0	0	0	0	0	0	0							
11	Truong THPT THCS Ban Hon	3.820.000	0	0	0	0	0	0	0	1.754.000	0	0	0	0	0	0	0	0							
11.1	Khoi Thinh hoc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
11.2	Khoi THCS	3.820.000	0	0	0	0	0	0	0	160.000	0	0	0	0	0	0	0	0							
12	Truong PTDTBT THCS Khan Hi	0	0	0	0	0	0	0	0	174.201.500	0	0	0	0	0	0	0	0							
		0										174.201.500										5.800.000	157.120.000	11.281.500	

Handwritten signature

Người đại diện pháp luật của đơn vị
 không có đủ chức danh thầy cô
 Mức trong cơ sở này là

BIỂU CHI TIẾT SỐ 4

Điều chỉnh nội dung chi ở một số đơn vị năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 106/NQ-HĐND ngày 04/11/2023 của HĐND huyện Tam Dương)

Đơn vị tính: Đồng



STT	Nội dung	Điều chỉnh giảm nội dung chi (-)								Điều chỉnh tăng nội dung chi (+)								Lý do điều chỉnh
		Tổng kinh phí giảm	Văn phòng HĐND - UBND	Văn phòng Huyện ủy	Phòng Kinh tế và Hộ tầng	Trung tâm VH-TT&TT	Phòng Tư Pháp	Tổng kinh phí tăng	Văn phòng HĐND - UBND	Văn phòng Huyện ủy	Trung tâm VH-TT&TT	Phòng Kinh tế và Hộ tầng	Phòng Tư Pháp					
	Tổng cộng	1.653.668.000	42.725.000	281.000.000	1.208.695.000	90.000.000	31.248.000	1.653.668.000	42.725.000	281.000.000	90.000.000	1.208.695.000	31.248.000					
1	Điều chỉnh nhóm 1	938.000.000			938.000.000			938.000.000				938.000.000						
1.1	- Điều chỉnh giảm kinh phí lập quy hoạch 1/300 quân thể khu du lịch nghỉ dưỡng vườn địa đàng Sơn Bình, huyện Tam Dương, tỉnh Lai Châu (Tư nguồn tài trợ quy hoạch năm 2022,2023)	388.000.000			388.000.000							388.000.000		Tiết kiệm sau đấu thầu				
1.2	- Điều chỉnh giảm Kinh phí quản lý kiến trúc đô thị Thị trấn Tam Dương và vùng phụ cận	550.000.000			550.000.000							550.000.000		Chuyển nội dung phát được vào năm 2024 (Theo VB số 1437/SXD-QHĐT&NĐ ngày 21/9/2023)				
2	Điều chỉnh nhóm 2	170.577.000			170.577.000			170.577.000				170.577.000		Bổ sung từ mục 1.1 và 1.2				
2.1	Kinh phí điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung TT Tam Dương và vùng phụ cận huyện Tam Dương, tỉnh Lai Châu đến 2035	170.577.000			170.577.000							170.577.000						
2.2	Dự án Chăm sóc Quy hoạch chung Thị trấn Tam Dương và vùng phụ cận đến năm 2035	-			-			170.577.000				170.577.000		Bổ sung để thực hiện				
3	Điều chỉnh nhóm 3	100.118.000			100.118.000			100.118.000				100.118.000						
3.1	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở (Loại khoản 312-12)	37.949.000			37.949.000							37.949.000		Do giảm thuế và giảm thuế lương trong quá trình thi công, chi phí dự phòng				
	Sửa chữa Trụ sở làm việc UBND xã Hồ Thẩn huyện Tam Dương: (312-12)	5.079.000			5.079.000							5.079.000						
	Sửa chữa Sân, đường lèn Trụ sở làm việc Huyện ủy huyện Tam Dương: (312-12)	32.870.000			32.870.000							32.870.000						
3.2	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở (Loại khoản 292-12)	31.367.000			31.367.000							31.367.000		Do giảm thuế và giảm thuế lương trong quá trình thi công, chi phí dự phòng				
	Sửa chữa đường nội bản Thôn Thẩn, xã Khuan Hà huyện Tam Dương: (292-12)	31.367.000			31.367.000							31.367.000						
3.3	KP sr nghiệp giao thông (Loại khoản 292-12)	1.318.000			1.318.000							1.318.000		Do giảm thuế và giảm thuế lương trong quá trình thi công				
3.4	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất trung tâm y tế huyện (Nguồn dự phòng NS huyện)	29.484.000			29.484.000							29.484.000		Do giảm thuế và giảm thuế lương trong quá trình thi công, chi phí dự phòng				
	Điều chỉnh tăng khác phục điểm sạt lở tuyến đường bản Sin Cầu, xã Thien Sin huyện Tam Dương	-			-			100.118.000				100.118.000		Năm 2022 do đã chi trợ nhiệm kết dư ngân sách, còn thiếu chưa thanh toán hết				
4	Điều chỉnh nhóm 4	42.725.000			42.725.000			42.725.000				42.725.000						
4.1	Kinh phí tiếp dân theo QĐ 39/2017	10.000.000			10.000.000							10.000.000		Hết nhiệm vụ chi				
4.2	Kinh phí trang phục tiếp dân	10.000.000			10.000.000							10.000.000		Hết nhiệm vụ chi				
4.3	KP mua sắm bổ sung thiết bị âm thanh sân khấu, âm thanh hội họp. Cho Trung tâm hội nghị huyện	22.725.000			22.725.000							22.725.000		Triệt kiệm do đấu thầu				
4.4	Điều chỉnh tăng Kinh phí đặc thù Văn phòng HĐND-UBND	-			-			42.725.000				42.725.000		Phát sinh nhiệm vụ				
5	Điều chỉnh nhóm 5	281.000.000			281.000.000			281.000.000				281.000.000						

(Handwritten signature)



STT	Nội dung	Điều chỉnh giảm nội dung chi (-)					Điều chỉnh tăng nội dung chi (+)					Lý do điều chỉnh		
		Tổng kinh phí giảm	Văn phòng HĐND - UBND	Văn phòng Huyện ủy	Phòng Kinh tế và Hộ tầng	Trung tâm VH-TT&TT	Phòng Tư Pháp	Tổng kinh phí tăng	Văn phòng HĐND - UBND	Văn phòng Huyện ủy	Trung tâm VH-TT & TT		Phòng Kinh tế và Hộ tầng	Phòng Tư Pháp
5.1	Điều chỉnh giảm kinh phí thực hiện Hội thi Đua văn nghệ	33.000.000		33.000.000										Do tình chuyển hội thi sang 2024
5.2	Điều chỉnh giảm kinh phí tổ chức hội nghị số 4/2025 của thị trấn	100.000.000		100.000.000										Do hết nhiệm vụ chi
5.3	Điều chỉnh tăng kinh phí đặc thù quyết sách đảng	-												Phát sinh nhiệm vụ (màn hình Led)
5.4	Kinh phí thực hiện tư cứu	148.000.000		148.000.000										Thực hiện theo NQ 38/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lai Châu
5.5	KP thực hiện hợp đồng theo NB 68/200/NĐ-CP	-												
6	Biểu chỉnh nhóm 6	90.000.000												
6.1	KP thực hiện đề án phát triển du lịch huyện Tam Dương (Đề án của huyện) nội dung "Tổ chức Ngày hội văn hóa dân tộc Mông huyện Tam Dương năm 2023 tại xã Tả Leng"	90.000.000				90.000.000								Do nội dung tổ chức ngày hội VH Dân tộc Mông hết nhiệm vụ chi
6.2	KP thực hiện "Tuần văn hóa du lịch tại xã Hồ Thầu"	-												Do nội dung nhu cầu nhiệm vụ tổ chức tuần VH-DL phát sinh
7	Biểu chỉnh nhóm 7	31.248.000												
7.1	Kinh phí chi công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	31.248.000												Hết nhiệm vụ chi
7.2	Điều chỉnh tăng kinh phí Hội đồng giáo dục pháp luật	-												Phát sinh phiên tòa giả định

(Handwritten signature)

BIỂU CHI TIẾT SỐ 5**Bổ sung dự toán cho UBND xã Tả Lèng và một số cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số **106** /NQ-HĐND ngày 04/11/2023 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Chi tiết					Ghi chú
		Tổng cộng	Phòng Dân tộc	Thanh tra huyện	Phòng Tư Pháp	UBND xã Tả Lèng	
1	Bổ sung kinh phí từ nguồn ngân sách huyện	99.200	2.900	56.300	30.000	10.000	
1	Kinh phí tự chủ	40.900	2.900	38.000			Điều chuyển công chức
2	Kinh phí thực hiện cuộc thanh tra đột xuất về Quy hoạch và thực hiện quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện	18.300		18.300			Kế hoạch số 1496/UBND-TTtr ngày 06/10/2023 của UBND huyện Tam Đường
3	Kinh phí thực hiện mô hình trồng rau cải tại cánh đồng Thèn Pả xã Tả Lèng năm 2023	10.000				10.000	Phát sinh trong năm
4	Tổ chức hội thi "Tìm hiểu pháp luật" tại xã Sơn Bình năm 2023	30.000			30.000		Phát sinh trong năm